

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	13

M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 8 tháng 3 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Trần Đạo Phước Minh Bà Sharon Seet Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên Bà Võ Thúy Anh Bà Trần Thu Hằng	Chủ tịch Thành viên Thành viên (đến ngày 16 tháng 12 năm 2020) Thành viên Thành viên độc lập (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020) Thành viên độc lập (từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)
Ban Kiểm soát	Bà Tống Thị Ngọc Nga Bà Nguyễn Thị Trâm Anh	Trưởng ban Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Trần Đạo Phước Minh Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên Bà Phạm Thị Mỹ Phượng Ông Nguyễn Như Pho	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính Giám đốc kỹ thuật
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Anova (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 67. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hiếu Liêm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Anova (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 4 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 11 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10730
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 4 năm 2021



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.146.811.657.734	2.258.564.844.900
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	235.016.878.603	247.694.502.242
111	Tiền		151.086.867.963	168.488.770.719
112	Các khoản tương đương tiền		83.930.010.640	79.205.731.523
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		105.233.177.000	283.802.521.815
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	1.233.779.000	1.233.779.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	103.999.398.000	282.568.742.815
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.167.426.128.783	1.046.739.372.741
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	289.140.528.758	397.478.726.786
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	44.604.131.756	54.471.981.436
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	316.536.344.000	220.342.841.452
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	536.250.383.799	399.266.301.984
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(19.270.603.760)	(24.820.478.917)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		165.344.230	-
140	Hàng tồn kho	11	596.322.142.472	645.348.828.939
141	Hàng tồn kho		600.900.531.609	647.998.273.679
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.578.389.137)	(2.649.444.740)
150	Tài sản ngắn hạn khác		42.813.330.876	34.979.619.163
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	24.103.945.742	11.662.243.138
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	21(a)	2.721.084.041	2.461.606.463
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21(a)	15.988.301.093	20.855.769.562

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.735.181.732.288	1.634.353.130.254
210	Các khoản phải thu dài hạn		40.822.777.188	16.823.226.969
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	40.822.777.188	16.823.226.969
220	Tài sản cố định		987.483.749.455	1.069.723.610.240
221	Tài sản cố định hữu hình	13	906.684.876.559	960.282.192.934
222	Nguyên giá		1.313.800.441.456	1.304.494.126.965
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(407.115.564.897)	(344.211.934.031)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.740.833.334	3.373.333.334
225	Nguyên giá		3.795.000.000	3.795.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.054.166.666)	(421.666.666)
227	Tài sản cố định vô hình	15	78.058.039.562	106.068.083.972
228	Nguyên giá		109.356.828.825	133.993.117.137
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.298.789.263)	(27.925.033.165)
230	Bất động sản đầu tư	16	27.513.408.610	3.648.505.941
231	Nguyên giá		29.227.672.736	4.491.753.311
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.714.264.126)	(843.247.370)
240	Tài sản dở dang dài hạn		53.673.616.935	66.648.800.810
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	53.673.616.935	66.648.800.810
250	Đầu tư tài chính dài hạn		352.016.553.207	206.414.203.186
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	169.893.268.429	116.222.918.408
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(d)	182.123.284.778	90.191.284.778
260	Tài sản dài hạn khác		273.671.626.893	271.094.783.108
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	170.888.745.075	155.661.915.052
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39(a)	6.012.885.876	5.295.887.846
269	Lợi thế thương mại	18	96.769.995.942	110.136.980.210
270	TỔNG TÀI SẢN		3.881.993.390.022	3.892.917.975.154

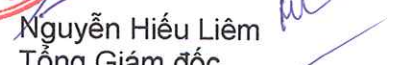
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.878.133.929.065	2.037.187.968.326
310	Nợ ngắn hạn		1.174.650.929.603	1.267.374.514.776
311	Phải trả người bán ngắn hạn	19	253.336.543.455	449.715.572.846
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	18.684.236.977	22.290.453.504
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21(b)	12.133.243.779	11.862.589.039
314	Phải trả người lao động		11.693.590.236	7.071.389.194
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	22	36.564.235.706	32.047.618.013
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	393.240.943
319	Phải trả ngắn hạn khác	24	55.564.810.737	78.328.780.773
320	Vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính	25(a)	772.880.309.486	640.434.533.862
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.793.959.227	25.230.336.602
330	Nợ dài hạn		703.482.999.462	769.813.453.550
338	Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	25(b)	159.710.908.148	250.037.760.532
339	Trái phiếu chuyển đổi	26	515.743.048.238	505.821.247.522
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39(a)	22.049.177.145	5.614.828.016
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	5.979.865.931	8.339.617.480
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.003.859.460.957	1.855.730.006.828
410	Vốn chủ sở hữu		2.003.859.460.957	1.855.730.006.828
411	Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28	473.410.190.000	473.410.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		473.410.190.000	473.410.190.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	28	643.649.200.000	643.649.200.000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	28	37.222.440.276	37.222.440.276
414	Vốn khác của chủ sở hữu		(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	28	66.722.736.727	62.697.243.170
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28	701.417.359.320	554.455.975.259
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		523.216.962.258	503.488.771.254
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		178.200.397.062	50.967.204.005
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28	85.209.689.248	88.067.112.737
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.881.993.390.022	3.892.917.975.154


Lê Thị Hồng Thủy
Kế toán Trưởng


Phạm Thị Mỹ Phương
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Hiếu Liêm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.329.430.426.291	4.016.491.106.325
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(217.475.104.039)	(254.891.829.799)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.111.955.322.252	3.761.599.276.526
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.441.387.951.977)	(3.186.640.046.681)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	670.567.370.275	574.959.229.845
21	Doanh thu hoạt động tài chính	64.442.623.069	85.366.776.438
22	Chi phí tài chính	(119.101.614.033)	(146.095.162.112)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(96.387.132.638)	(125.614.826.415)
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	9.380.102.348	(24.050.243.178)
25	Chi phí bán hàng	(149.599.557.376)	(198.031.499.349)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(207.010.802.813)	(200.792.196.451)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	268.678.121.470	91.356.905.193
31	Thu nhập khác	1.981.549.656	13.919.363.738
32	Chi phí khác	(12.014.523.577)	(3.794.404.304)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(10.032.973.921)	10.124.959.434
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	258.645.147.549	101.481.864.627
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	39(b) (57.531.676.361)	(32.931.056.378)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39(a) (15.717.351.099)	(1.550.117.211)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	185.396.120.089	67.000.691.038
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	178.200.397.062	50.967.204.005
62	Cổ đông không kiểm soát	7.195.723.027	16.033.487.033
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29(a) 2.663	715
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29(b) 2.663	715



Lê Thị Hồng Thủy
Kế toán Trưởng



Phạm Thị Mỹ Phương
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hiếu Liêm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	258.645.147.549	101.481.864.627
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	85.831.887.949	91.395.907.400
3	Các khoản dự phòng	(5.980.682.309)	(1.450.422.951)
4	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(1.752.491.214)	(339.936.100)
5	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	(28.378.423.993)	148.693.894.714
6	Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	96.387.132.638	125.614.826.415
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	404.752.570.620	465.396.134.105
9	Tăng các khoản phải thu	(92.974.222.346)	(42.021.304.109)
10	Giảm hàng tồn kho	47.097.742.070	106.289.121.426
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(213.699.493.285)	120.873.413.279
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(27.668.532.626)	13.139.205.933
14	Tiền lãi vay đã trả	(102.467.080.605)	(131.571.143.952)
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.107.012.176)	(33.253.539.946)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(55.084.245.948)	(36.776.604.021)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(54.150.274.296)	462.075.282.715
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.657.030.744)	(40.700.292.179)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản dài hạn	426.465.056	1.207.524.487
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(366.546.282.548)	(518.866.016.504)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	320.791.414.815	533.199.019.458
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(31.700.000.000)	(159.830.710.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	67.898.710.000	23.289.793.924
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.341.722.306	14.590.319.290
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	11.554.998.885	(147.110.361.524)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu lãi vay	2.330.021.305.965	2.738.646.435.611
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.287.902.382.725)	(2.958.839.055.045)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.192.113.880)	(19.265.611.356)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	29.926.809.360	(239.458.230.790)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(12.668.466.051)	75.506.690.401
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	247.694.502.242	172.215.542.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(9.157.588)	(27.730.449)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	235.016.878.603	247.694.502.242



 Lê Thị Hồng Thủy
 Kế toán Trưởng



 Phạm Thị Mỹ Phượng
 Giám đốc Tài chính

 Nguyễn Hiếu Liêm
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 14 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Anova (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn, CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 1.286 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.459 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 14 công ty con và 4 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: có 12 công ty con và 4 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2020		2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I. Công ty con							
1	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
2	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
3	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	98,67	98,67	98,67	98,67
4	Công ty Cổ phần Anova Trade	Mua bán nguyên liệu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, hàng nông sản	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
5	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản.	Thủ đô Hà Nội	85,83	85,83	85,83	85,83
6	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
8	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
9	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía- đường	TP. Hồ Chí Minh	92,96	92,96	92,96	92,96
10	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà (Thuyết minh 3.3(a))	Công nghiệp đường, chế biến các sản phẩm đường, phân vi sinh hữu cơ	Tỉnh Đồng Nai	84,35	90,74	81,29	87,45
11	Công ty Cổ phần Anova Safe Food	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, đồ uống và động vật sống	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
12	Công ty Cổ phần Cùm Càng Anova (Thuyết minh 3.3(b))	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	Tỉnh Long An	89,00	89,00	80,00	80,00
13	Công ty Cổ phần Càng Công nghiệp Anova (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	-	-
14	Công ty Cổ phần Anova Thabico (Thuyết minh 3.2)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	50,00	50,00	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2020		2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
II. Công ty liên kết							
1	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn	Mua bán thuốc thú y, vaccine thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học	TP. Hồ Chí Minh	49,90	49,90	49,90	49,90
3	Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam (Thuyết minh 5(c))	Sản xuất các loại men thực phẩm và chất phụ gia làm bánh mì	Tỉnh Đồng Nai	-	-	31,61	34,00
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	45,13	48,55	45,13	48,55
5	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO (*)	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	TP. Hà Nội	23,51	23,51	19,03	19,03

(*) Vào ngày 29 và 30 tháng 12 năm 2020, Công ty đã mua thành công 161.300 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO, tăng tỷ lệ sở hữu tại VETVACO lên 23,51% và trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty được nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối/(lũ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.24 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.28 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

2.32 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.35 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 13); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**3.1 Mua công ty con**

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10 tháng 11 năm 2020, Tập đoàn đã mua toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng Công nghiệp Anova của ông Bùi Thanh Vũ với tổng giá chuyển nhượng là 80.000.000 Đồng chiếm 99,8% tỷ lệ lợi ích của công ty.

**Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày mua
VND**

Tài sản	
Tiền	1.018.784
Tài sản khác	6.441.400
	7.460.184
Nợ phải trả	-
	7.460.184
Tài sản thuần	
Lợi thế thương mại	72.554.736
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(14.920)
	72.539.816
Tổng giá phí	80.000.000
Khoản tiền thu được	(1.018.784)
	78.981.216

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)**3.2 Thành lập công ty con****Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Anova Thabico**

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua cam kết góp vốn 25.000.000.000 Đồng chiếm 50% trên số vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty Cổ phần Anova Thabico tại số 384, tổ 11, ấp Long Hậu, xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, có ngành nghề chính là chế biến và bảo quản rau quả. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn thực góp là 100.000.000 Đồng.

3.3 Giao dịch với cổ đông không kiểm soát**(a) Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà (“La Ngà”), một công ty con hiện hữu**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty Mía đường II – Công ty Cổ phần, công ty mẹ trực tiếp của La Ngà đã góp thêm vốn vào La Ngà. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại La Ngà, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 84,35%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 4.898.758.013 Đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 28).

(b) Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cùm Càng Anova (“Cùm càng Anova”), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 10 tháng 10 năm 2020, Công ty Cổ phần Anova, công ty mẹ trực tiếp của Cùm càng Anova đã góp thêm vốn vào Cùm càng Anova. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Cùm càng Anova, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 89,00%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 70.640.133 Đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 28).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020	2019
	VND	VND
Tiền mặt	105.911.826.070	122.368.839.112
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.175.041.893	46.089.701.607
Tiền đang chuyển	-	30.230.000
Các khoản tương đương tiền (*)	83.930.010.640	79.205.731.523
	<u>235.016.878.603</u>	<u>247.694.502.242</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 0,3%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 0,8%/năm đến 5,4%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	1.233.779.000	5.889.444.000	1.233.779.000	5.309.423.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	72.299.398.000	72.299.398.000	122.738.032.815	122.738.032.815
Trái phiếu (**)	31.700.000.000	31.700.000.000	159.830.710.000	159.830.710.000
	103.999.398.000	103.999.398.000	282.568.742.815	282.568.742.815

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 3,7%/năm đến 9,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,5%/năm đến 9,25%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 25).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Azura, Công ty TNHH Hai thành viên Ataka và Công ty TNHH Yamagata với thời gian đáo hạn dưới 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	2020				2019			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam (**)	-	-	-	-	31,61	19.040.293.898	(*)	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	45,13	78.510.663.533	(*)	-	45,13	42.708.987.610	(*)	-
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	30,01	60.208.710.031	(*)	-	30,01	51.177.777.138	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	23,51	28.396.505.104	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại phân phối Sài Gòn	49,90	2.777.389.761	(*)	-	49,90	3.295.859.762	(*)	-
		<u>169.893.268.429</u>		<u>-</u>		<u>116.222.918.408</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 13 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam với tổng giá chuyển nhượng là 14.510.000.000 Đồng. Khoản lỗ 2.417.987.633 đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	116.222.918.408	192.686.892.818
Tăng từ vốn góp bổ sung	82.441.565.103	40.410.060.000
Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	9.380.102.348	(24.050.243.177)
Cổ tức nhận được	(21.223.329.797)	(12.355.760.658)
Thoái vốn công ty liên kết	(16.927.987.633)	(80.468.030.575)
Số dư cuối năm	<u>169.893.268.429</u>	<u>116.222.918.408</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	2020				2019			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO (Thuyết minh 5(c))	-	-	-	-	19,03	22.068.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	19,00	114.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(*)	-	7,96	34.592.500.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (**)	12,18	33.530.784.778	128.662.446.000	-	12,18	33.530.784.778	200.791.393.000	-
		<u>182.123.284.778</u>				<u>90.191.284.778</u>		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được thể hiện giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 của cổ phiếu niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	272.746.888.677	394.868.354.044
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	16.393.640.081	2.610.372.742
	<u>289.140.528.758</u>	<u>397.478.726.786</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 25).

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	44.604.131.756	54.471.981.436
	<u>44.604.131.756</u>	<u>54.471.981.436</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova	125.816.000.000	125.914.515.000
Ông Lê Thanh Liêm	97.000.000.000	-
Bà Võ Thị Kim Khoa	27.000.000.000	-
Ông Bùi Thanh Vũ	21.220.344.000	22.990.000.000
Khác	-	4.938.326.452
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	45.500.000.000	66.500.000.000
	<u>316.536.344.000</u>	<u>220.342.841.452</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,1%/năm đến 7,2%/năm).

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc (*)	214.198.075.452	-	120.951.010.000	-
Tạm ứng (**)	217.953.288.219	-	167.004.013.993	-
Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn	61.671.405.001	-	43.309.958.485	-
Lãi vay dự thu	6.999.147.245	-	13.469.726.787	-
Tiền thuê đất trả hộ cho người nông dân (***)	-	-	40.187.956.672	-
Khác	20.886.747.671	-	7.512.800.868	-
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	14.541.720.211	-	6.830.835.179	-
	<u>536.250.383.799</u>	<u>-</u>	<u>399.266.301.984</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty.

(**) Đây là các khoản tạm ứng chủ yếu để thực hiện các hoạt động đầu tư của Tập đoàn.

(***) Đây là khoản tiền thuê đất của một công ty con đã nộp cho Nhà nước từ năm 2016 đến nay dựa trên diện tích đất trồng mía. Khoản tiền này đã được quyết toán trong năm 2020 và cân trừ với khoản tiền thuê đất đã thu của người nông dân.

(b) Dài hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	40.307.777.188	-	16.823.226.969	-
Khác	515.000.000	-	-	-
	<u>40.822.777.188</u>	<u>-</u>	<u>16.823.226.969</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Từ 6 tháng đến 1 năm				
Bên thứ ba	3.679.172.994	3.094.002.323	5.097.098.634	1.245.102.858
Từ 2 đến 3 năm				
Công ty TNHH Topcake	3.197.700.000	1.861.090.000	10.980.442.000	4.488.537.000
Công ty TNHH ĐTK Phú Thọ	801.038.453	560.726.917	-	-
Công ty Cổ phần Phân phối Blue Star	599.000.000	299.500.000	-	-
Khác	720.564.754	437.737.833	1.824.741.997	932.121.990
	5.318.303.207	3.159.054.750	12.805.183.997	5.420.658.990
Trên 3 năm				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	8.869.242.000	5.206.785.400	-	-
Công ty TNHH TM XNK Nông sản Quốc tế	2.733.699.200	2.733.699.200	2.733.699.200	2.733.699.200
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung Ương 1	2.179.827.064	2.179.827.064	2.179.827.064	1.525.878.945
Công ty TNHH SXTM Anh Đăng	-	-	573.697.910	573.697.910
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	-	-	6.590.000.000	6.590.000.000
Khác	2.897.235.023	2.897.235.023	7.290.496.455	6.731.441.014
	16.680.003.287	13.017.546.687	19.367.720.629	18.154.717.069

11 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	208.643.888.818	(462.762.975)	269.981.507.399	-
Hàng hóa	153.802.611.965	(3.449.778.161)	118.130.742.814	(2.649.444.740)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.248.373.420	-	91.777.239.070	-
Hàng mua đang đi trên đường	57.061.796.020	-	81.799.582.650	-
Công cụ, dụng cụ	30.424.397.083	-	16.115.295.198	-
Thành phẩm	29.746.657.248	(665.848.001)	56.156.748.487	-
Hàng gửi bán	5.972.807.055	-	14.037.158.061	-
	<u>600.900.531.609</u>	<u>(4.578.389.137)</u>	<u>647.998.273.679</u>	<u>(2.649.444.740)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.578.389.137)		(2.649.444.740)	
Tổng cộng	<u><u>596.322.142.472</u></u>		<u><u>645.348.828.939</u></u>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 25).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.649.444.740	456.552.451
Tăng dự phòng	7.203.442.179	3.232.867.693
Hoàn nhập dự phòng	(5.274.497.782)	(1.039.975.404)
Số dư cuối năm	<u><u>4.578.389.137</u></u>	<u><u>2.649.444.740</u></u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Vật nuôi	12.368.417.076	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.883.200.469	4.125.838.609
Chi phí thuê đất	827.780.423	-
Khác	7.024.547.774	7.536.404.529
	<u>24.103.945.742</u>	<u>11.662.243.138</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Tiền thuê đất trả trước	63.516.926.424	63.196.788.592
Chi phí heo giống	51.261.491.786	21.872.074.878
Phí cơ sở hạ tầng	47.209.844.138	50.341.678.052
Chi phí sử dụng phần mềm	450.611.982	1.372.725.185
Khác	8.449.870.745	18.878.648.345
	<u>170.888.745.075</u>	<u>155.661.915.052</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	155.661.915.052	169.037.468.821
Tăng do mua sắm	98.911.527.714	64.432.315.217
Phân bổ trong năm	(74.710.846.353)	(71.617.887.001)
Giảm khác	(8.973.851.338)	(6.189.981.985)
Số dư cuối năm	<u>170.888.745.075</u>	<u>155.661.915.052</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cây lâu năm, gia súc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	552.127.773.946	663.087.434.477	53.857.402.103	27.745.764.561	4.552.555.412	3.123.196.466	1.304.494.126.965
Mua trong năm	14.542.000	3.564.925.850	1.320.627.273	368.603.333	594.705.813	2.091.061.120	7.954.465.389
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 17)	534.231.079	6.599.750.512	-	250.096.000	-	-	7.384.077.591
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.091.269.654)	(851.535.334)	(366.069.629)	(1.570.517.801)	(2.152.836.071)	(6.032.228.489)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	552.676.547.025	672.160.841.185	54.326.494.042	27.998.394.265	3.576.743.424	3.061.421.515	1.313.800.441.456
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	99.935.490.035	200.853.805.321	27.376.792.662	10.119.082.177	3.171.916.495	2.754.847.341	344.211.934.031
Khấu hao trong năm	21.540.829.591	39.326.141.028	3.063.564.789	2.910.795.416	336.003.738	337.741.529	67.515.076.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(713.373.993)	(766.849.357)	(366.069.629)	(798.185.505)	(1.966.966.741)	(4.611.445.225)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	121.476.319.626	239.466.572.356	29.673.508.094	12.663.807.964	2.709.734.728	1.125.622.129	407.115.564.897
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	452.192.283.911	462.233.629.156	26.480.609.441	17.626.682.384	1.380.638.917	368.349.125	960.282.192.934
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	431.200.227.399	432.694.268.829	24.652.985.948	15.334.586.301	867.008.696	1.935.799.386	906.684.876.559

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 135.395.887.105 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 129.211.333.939 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 268.711.907.327 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 369.917.712.096 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 25).

14 TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

Máy móc thiết bị
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

3.795.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3.795.000.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

(421.666.666)

Khấu hao trong năm

(632.500.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(1.054.166.666)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

3.373.333.334

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

2.740.833.334

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	118.392.631.220	15.113.762.595	486.723.322	133.993.117.137
Mua trong năm	-	99.631.113	-	99.631.113
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 16)	(24.735.919.425)	-	-	(24.735.919.425)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	93.656.711.795	15.213.393.708	486.723.322	109.356.828.825
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	14.372.102.189	13.066.207.654	486.723.322	27.925.033.165
Khấu hao trong năm	1.438.271.730	1.935.484.368	-	3.373.756.098
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.810.373.919	15.001.692.022	486.723.322	31.298.789.263
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	104.020.529.031	2.047.554.941	-	106.068.083.972
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	77.846.337.876	211.701.686	-	78.058.039.562

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.500.337.461 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.423.157.461 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 80.249.908.773 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.601.700.042 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 25).

16 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐỂ CHO THUÊ

Quyền sử dụng đất
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.491.753.311
Chuyển từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 15)	24.735.919.425
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	29.227.672.736
	<hr/>

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	843.247.370
Khấu hao trong năm	871.016.756
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.714.264.126
	<hr/>

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.648.505.941
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	27.513.408.610
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.548.318.135 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.648.505.941 Đồng) (Thuyết minh 25).

17 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2020 VND	2019 VND
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	34.288.445.300	34.990.491.759
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	19.385.171.635	20.857.817.308
Công trình nhà máy thức ăn chăn nuôi Đồng Nai	-	2.066.900.000
Hệ thống quản lý nước thải tại KCN Phố Nối A	-	1.240.147.612
Khác	-	7.493.444.131
	<hr/>	<hr/>
	53.673.616.935	66.648.800.810
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

17 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	66.648.800.810	66.399.214.522
Tăng trong năm	1.602.934.242	23.121.066.370
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(7.384.077.591)	(22.871.480.082)
Giảm khác	(7.194.040.526)	-
Số dư cuối năm	<u>53.673.616.935</u>	<u>66.648.800.810</u>

18 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2020 VND	2019 VND
Số đầu năm	110.136.980.210	126.521.904.057
Tăng (Thuyết minh 3.2)	72.554.736	-
Phân bổ	(13.439.539.004)	(16.384.923.847)
Số dư cuối năm	<u>96.769.995.942</u>	<u>110.136.980.210</u>

19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	248.862.235.513	449.617.156.746
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	4.474.307.942	98.416.100
	<u>253.336.543.455</u>	<u>449.715.572.846</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

20 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	18.684.236.977	22.290.453.504

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, không có người mua bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	2020 VND	2019 VND
Thuế TNDN – hiện hành	11.669.777.821	20.120.588.293
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.051.972.925	2.387.932.485
Thuế thu nhập cá nhân	1.628.748.283	735.013.169
Khác	358.886.105	73.842.078
	<u>18.709.385.134</u>	<u>23.317.376.025</u>

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	2020 VND	2019 VND
Thuế TNDN – hiện hành	9.366.601.097	7.484.132.158
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.332.413.275	2.887.551.433
Thuế thu nhập cá nhân	857.315.266	1.139.366.060
Khác	576.914.141	351.539.388
	<u>12.133.243.779</u>	<u>11.862.589.039</u>

21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN – hiện hành	20.120.588.293	5.168.813.186	(16.797.539.624)	3.177.915.966	11.669.777.821
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.387.932.485	52.347.750.406	(49.683.709.966)	-	5.051.972.925
Thuế thu nhập cá nhân	735.013.169	(4.296.486.210)	-	5.190.221.324	1.628.748.283
Khác	73.842.078	(15.288.171.707)	(2.632.142.163)	18.205.357.897	358.886.105
	<u>23.317.376.025</u>	<u>37.931.905.675</u>	<u>(69.113.391.753)</u>	<u>26.573.495.187</u>	<u>18.709.385.134</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN – hiện hành	7.484.132.158	27.648.354.733	(8.480.957.652)	(17.284.928.142)	9.366.601.097
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.887.551.433	69.788.324.036	(40.730.118.334)	(30.613.343.860)	1.332.413.275
Thuế thu nhập cá nhân	1.139.366.060	8.166.204.452	(2.670.363.541)	(5.777.891.705)	857.315.266
Khác	351.539.388	52.652.744.557	(10.361.438)	(52.417.008.366)	576.914.141
	<u>11.862.589.039</u>	<u>158.255.627.778</u>	<u>(51.891.800.965)</u>	<u>(106.093.172.073)</u>	<u>12.133.243.779</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020	2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả	15.579.208.406	17.437.355.074
Chi phí khuyến mãi	7.994.807.469	5.925.100.953
Chi phí phải trả khác	12.990.219.831	8.685.161.986
	<u>36.564.235.706</u>	<u>32.047.618.013</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2020	2019
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.095.282.501	6.769.134.050
Khác	1.884.583.430	1.570.483.430
	<u>5.979.865.931</u>	<u>8.339.617.480</u>

24 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020	2019
	VND	VND
Phải trả từ mua trái phiếu	28.699.875.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Phải trả lãi vay	-	4.221.801.299
Nhận tiền cho thuê đất từ nông dân	-	46.450.562.746
Khác	9.864.935.737	10.656.416.728
	<u>55.564.810.737</u>	<u>78.328.780.773</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay đến hạn phải trả/Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	635.870.408.862	2.294.209.151.186	(2.268.224.739.284)	110.361.363.722	772.216.184.486
Vay cá nhân	3.900.000.000	-	-	(3.900.000.000)	-
Nợ thuê tài chính					
Nợ ngân hàng (*)	664.125.000	-	(664.125.000)	664.125.000	664.125.000
	640.434.533.862	2.294.209.151.186	(2.268.888.864.284)	107.125.488.722	772.880.309.486
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (*)	248.432.791.782	31.912.154.779	(15.113.518.441)	(110.361.363.722)	154.870.064.398
Vay cá nhân	-	-	-	3.900.000.000	3.900.000.000
Nợ thuê tài chính					
Nợ ngân hàng (*)	1.604.968.750	-	-	(664.125.000)	940.843.750
	250.037.760.532	31.912.154.779	(15.113.518.441)	(107.125.488.722)	159.710.908.148

25 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn**

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i)	268.904.121.580	210.375.925.700
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	134.647.244.913	90.265.810.416
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iii)	122.637.175.527	61.752.627.973
Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (Thuyết minh 25(b)(i))	84.436.363.722	82.643.864.082
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iv)	81.881.974.070	108.645.183.160
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (v)	47.912.570.220	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	17.982.210.690	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vii)	11.690.067.900	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai (viii)	2.788.580.864	23.154.917.811
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	59.696.204.720
	772.880.309.486	636.534.533.862

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay chịu lãi suất từ 5%/năm đến 6,3%/năm (2019: từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị 349.000.000.000 Đồng; quyền thu nợ phải thu với giá trị 33.000.000.000 Đồng cùng với toàn bộ vật nuôi với giá trị 5.000.000.000 Đồng, máy móc và thiết bị có giá trị 74.334.518.062 Đồng, bất động sản có giá trị 156.200.000.000 Đồng và được bảo lãnh thanh toán với số tiền 400.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova Feed.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT681-THANHHON ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng được cấp là 120.000.000.000 Đồng, có thời hạn 12 tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay chịu mức lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,8%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 120.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova.
- Khoản vay chịu lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 18.46.0001_10/2018/BBĐG.HTK-ANOVA BIOTECH ngày 16 và 17 tháng 7 năm 2020 và được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị 22.243.080.883 Đồng và quyền thu nợ phải thu với giá trị 18.164.000.000 Đồng.

25 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)****(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay (tiếp theo):**

- Khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất với giá trị 20.119.863.270 Đồng và tài sản cố định với giá trị 40.929.093.867 Đồng.

(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam của công ty con theo hợp đồng cấp tín dụng số 0083/1928/N-CTD ngày 16 tháng 10 năm 2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0083/1928/N-CTD-SD1 ngày 29 tháng 10 năm 2020 với hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 Đồng để bổ sung vốn lưu động với thời gian đáo hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, chịu mức lãi suất dao động từ 5.5%/năm đến 6.4%/năm.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0054/2028/N-CTD ngày 12 tháng 10 năm 2020 có thời hạn 12 tháng với hạn mức tín dụng được cấp là 50.000.000.000 Đồng, dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 5,5%/năm đến 6,4%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova.

(iii) Đây là khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD số UOB/HCMC/CB-20080 ngày 25 tháng 6 năm 2020 với hạn mức tín dụng được cấp là 50.000.000.000 Đồng, có thời hạn đến ngày 25 tháng 6 năm 2021. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 4,0%/năm đến 4,9%/năm và được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Anova, công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thành Nhơn bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova.**(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,3%/năm (2019: 6,85%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu với giá trị 100.000.000.000 Đồng và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 100.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova.
- Khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất với giá trị 20.119.863.270 Đồng và tài sản cố định với giá trị 40.929.093.867 Đồng.

(v) Đây là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất từ 3,08%/năm đến 6,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi số dư tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Anova với hạn mức dưới 30% Hạn mức Tín dụng (15.000.000.000 Đồng).**(vi) Đây là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với hạn mức 18,000,000,000 Đồng. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 4,0%/năm đến 4,2%/năm.**

25 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

- (vii) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng số 370/2020/HDTD/CLG/01 ký ngày 15 tháng 12 năm 2020, có thời hạn 12 tháng. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ và được bảo đảm bởi Bất động sản là thửa đất số 7, tờ bản số 4, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova.
- (viii) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2019.003/QLN nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất 7,3%/năm và được bảo đảm bởi Thư Bảo lãnh của số 03/2019/CV-ANVC ký ngày 21 tháng 8 năm 2019 và TSCĐ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 16.699.427.869 Đồng.

(b) Vay dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	126.609.090.571	213.010.681.204
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Cửu Long (ii)	25.529.723.827	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	3.672.093.750	15.261.218.750
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	21.765.860.578
	155.810.908.148	250.037.760.532

- (i) Đây là khoản vay bằng USD, đáo hạn trong năm 2023. Khoản vay này có lãi suất 3.95%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng và được trả nửa năm một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 20% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn để mở rộng dây chuyền nhà máy Long An. Khoản vay chịu lãi suất từ 8,3% đến 8,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình của nhà máy Công ty Cổ phần Anova Feed.
- (iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số 0059/1828/N-CTD ngày 31 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng 43.000.000.000 Đồng dùng để tài trợ vốn nâng cấp nhà máy thuốc tiêm với thời gian đáo hạn là 60 tháng kể từ ngày ký. Khoản vay chịu mức lãi suất 7,8%/năm đến 8,4%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng máy móc và thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 0062/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018 và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 0060/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 231, 232 tại Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số 0060/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018.

25 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay (tiếp theo):

- Khoản vay tài chính theo hợp đồng số 90.19.01/CTTC nhằm mục đích thuê Hệ thống bàn lật mía. Khoản vay này có lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng cộng với 3,1%/năm.

26 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Biến động về trái phiếu chuyển đổi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	505.821.247.522	496.583.316.518
Phân bổ chi phí lãi trái phiếu	8.455.116.424	7.771.246.712
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.466.684.292	1.466.684.292
Số dư cuối năm	<u>515.743.048.238</u>	<u>505.821.247.522</u>

Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi được phát hành như sau:

	2020 VND	2019 VND
International Finance Corporation (i)	335.743.048.238	325.821.247.522
Lionel Hill Limited (ii)	180.000.000.000	180.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>515.743.048.238</u>	<u>505.821.247.522</u>

(i) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho International Finance Corporation, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	3 tháng 6 năm 2016
Kỳ hạn gốc	60 tháng
Kỳ hạn còn lại	5 tháng
Số lượng trái phiếu phát hành	34.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	340.000.000.000 Đồng
Lãi suất	6%/năm
Tài sản đảm bảo	Không có
Giá trị phần nợ gốc	302.777.559.724 Đồng
Giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	37.222.440.276 Đồng
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc	8,8%/năm

26 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho Lionel Hill Limited, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	19 tháng 5 năm 2011
Kỳ hạn gốc	36 tháng
Gia hạn	cho đến ngày 15 tháng 1 năm 2021
Kỳ hạn còn lại	15 ngày
Số lượng trái phiếu phát hành	18.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	180.000.000.000 đồng
Lãi suất	3%/năm

Trong năm 2020, không có trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm và không có trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu hoặc đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu.

Trong năm 2021, trái phiếu phát hành cho Lionel Hill Limited được tất toán vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

27 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	47.341.019	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	47.341.019	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.341.019	-	47.341.019	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2019	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng trên một cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	51.387.724.173	555.056.785.630	61.387.223.414	1.818.341.408.879									
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.967.204.005	16.033.487.033	67.000.691.038									
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(19.265.611.356)	(19.265.611.356)									
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(41.689.224.248)	(3.720.451.384)	(45.409.675.632)									
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	11.309.518.997	(11.309.518.997)	-	-									
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1.430.728.869	33.632.465.030	35.063.193.899									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	62.697.243.170	554.455.975.259	88.067.112.737	1.855.730.006.828									
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	178.200.397.062	7.195.723.027	185.396.120.089									
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(12.192.113.880)	(12.192.113.880)									
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.244.121.298)	(2.930.445.702)	(25.174.567.000)									
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	4.025.493.557	(4.025.493.557)	-	-									
Mua mới, thành lập mới công ty	-	-	-	-	-	-	100.014.920	100.014.920									
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3.3)	-	-	-	-	-	(4.969.398.146)	4.969.398.146	-									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	66.722.736.727	701.417.359.320	85.209.689.248	2.003.859.460.957									

29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	178.200.397.062	50.967.204.005
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(18.600.534.147)	(8.093.360.106)
	<u>159.599.862.915</u>	<u>42.873.843.899</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.341.019	47.341.019
Số lượng cổ phiếu bắt buộc chuyển đổi (cổ phiếu)	<u>12.587.685</u>	<u>12.587.685</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng ưu đãi bắt buộc chuyển đổi (cổ phiếu)	<u>59.928.704</u>	<u>59.928.704</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.663</u>	<u>715</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2020 VND	2019 VND
Ngoại tệ (USD)	247.196	78.248

31 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm	2.043.606.243.186	2.399.765.347.640
Doanh thu hàng hóa	1.269.972.900.382	1.594.863.593.982
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.851.282.723	21.862.164.703
	<u>3.329.430.426.291</u>	<u>4.016.491.106.325</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(177.552.390.746)	(222.333.414.773)
Hàng bán trả lại	(39.922.713.293)	(32.558.415.026)
	<u>(217.475.104.039)</u>	<u>(254.891.829.799)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm	1.866.053.852.440	2.177.431.932.867
Doanh thu hàng hóa	1.230.050.187.089	1.562.305.178.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.851.282.723	21.862.164.703
	<u>3.111.955.322.252</u>	<u>3.761.599.276.526</u>

32 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.280.873.519.957	1.455.813.914.994
Giá vốn thành phẩm	1.142.851.967.727	1.709.764.295.755
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.289.652.915	17.591.415.512
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.372.811.378	3.470.420.420
	<u>2.441.387.951.977</u>	<u>3.186.640.046.681</u>

33 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền cho vay	32.919.409.529	23.767.567.171
Lãi tiền gửi	17.556.485.964	13.196.661.806
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.314.656.800	10.976.124.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.983.634.411	3.259.292.775
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.182.622.070	339.936.100
Lãi do bán công ty liên kết	-	17.501.969.425
Lãi do việc đầu tư	-	13.608.822.176
Lãi do bán công ty con	-	68.024.633
Khác	2.485.814.295	2.648.378.352
	<u>64.442.623.069</u>	<u>85.366.776.438</u>

34 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	96.387.132.638	125.614.826.415
Chiết khấu thanh toán	12.088.143.320	12.881.117.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.221.058.760	5.744.223.662
Lỗ do bán công ty liên kết (Thuyết minh 5(c))	2.417.987.633	-
Khác	4.987.291.682	1.854.994.226
	<u>119.101.614.033</u>	<u>146.095.162.112</u>

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	72.463.615.283	90.198.562.844
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	27.690.403.741	29.228.200.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.944.742.527	18.319.369.074
Chi phí vận chuyển	12.697.958.550	17.087.504.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.048.139.283	3.481.147.506
Chi phí thuê	1.124.896.464	2.122.409.765
Chi phí dụng cụ đồ dùng	395.835.095	395.720.299
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.819.861	391.394.972
Khác	13.157.146.572	36.807.189.423
	<u>149.599.557.376</u>	<u>198.031.499.349</u>

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	97.051.742.424	93.757.387.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.570.399.288	31.302.132.390
Cán trừ tiền thuê đất trả hộ cho người nông dân và nhận tiền thuê đất từ nông dân	14.420.377.516	-
Phân bổ lợi thế thương mại	13.439.539.004	16.384.923.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.031.088.992	9.991.374.722
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.527.592.455	2.201.274.906
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.235.568.128	7.871.020.228
Khác	21.734.495.006	39.284.082.417
	<u>207.010.802.813</u>	<u>200.792.196.451</u>

37 THU NHẬP KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.207.524.487
Thu từ bán phế liệu	-	50.824.000
Xử lý công nợ	-	8.785.409.467
Khác	1.981.549.656	3.875.605.784
	<u>1.981.549.656</u>	<u>13.919.363.738</u>

38 CHI PHÍ KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Các khoản bị phạt	4.419.855.204	2.483.253.917
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.206.293.434	11.331.632
Khác	5.388.374.939	1.299.818.755
	<u>12.014.523.577</u>	<u>3.794.404.304</u>

39 THUẾ TNDN

(a) Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.295.887.846	6.846.005.057
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.614.828.016)	(5.614.828.016)
Số dư đầu năm	(318.940.170)	1.231.177.041
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(15.717.351.099)	(1.550.117.211)
Số dư cuối năm	<u>(16.036.291.269)</u>	<u>(318.940.170)</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.012.885.876	5.295.887.846
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(22.049.177.145)	(5.614.828.016)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

39 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(b) Chi phí thuế TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	258.645.147.549	101.481.864.627
Thuế tính ở thuế suất 20%	51.729.029.510	20.296.372.925
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.262.931.360)	(2.516.665.480)
Chi phí không được khấu trừ	9.116.105.783	16.422.927.518
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.183.829.470	3.599.370.096
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(1.343.778.000)	-
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(2.570.664.409)	125.479.390
Ưu đãi thuế/khác biệt thuế suất tính thuế	(10.702.673.740)	(2.765.874.168)
Chuyển lỗ tính thuế	(5.899.889.794)	(680.436.693)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>73.249.027.460</u>	<u>34.481.173.589</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	57.531.676.361	32.931.056.378
Thuế TNDN - hoãn lại	15.717.351.099	1.550.117.211
	<u>73.249.027.460</u>	<u>34.481.173.589</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

40 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.612.566.530.474	2.193.450.456.601
Chi phí nhân công	248.377.740.926	281.374.422.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.918.695.482	170.012.700.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.328.371.193	91.395.907.400
Khác	167.833.060.386	212.422.930.877
	<u>2.265.024.398.461</u>	<u>2.948.656.418.272</u>

41 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	2020	2019
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>2.330.021.305.965</u>	<u>2.738.646.435.611</u>

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2020	2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>2.287.902.382.725</u>	<u>2.958.839.055.045</u>

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn
Công ty liên kết	Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam (*)
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO
Bên liên quan khác	Công ty Cổ phần Anova Milk

(*) Từ ngày 13 tháng 2 năm 2020, Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam không còn là công ty liên kết của Tập đoàn (Thuyết minh 5(c)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	79.796.481.432	92.755.063.702
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	7.130.606.858	425.408.369
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	-	22.760.411.510
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	160.203.690
	<u>86.927.088.290</u>	<u>116.101.087.271</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	46.117.578.540	40.661.096.100
Công ty Cổ phần Anova Milk	7.570.956	523.294.964
	<u>46.125.149.496</u>	<u>41.184.391.064</u>
iii) Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	4.301.082.398	2.773.426.086
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	672.962.453	-
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	10.361.643	-
	<u>4.984.406.494</u>	<u>2.773.426.086</u>

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iv) Chi phí lãi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	22.438.356	286.438.354
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.766.383.310	7.683.235.234
vi) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	173.415.000.000	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	51.020.000.000	-
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	1.000.000.000	-
Thu nợ cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	173.415.000.000	112.420.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	52.020.000.000	-
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	1.000.000.000	-
Đi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	3.000.000.000	7.000.000.000
Trả tiền đi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	3.000.000.000	7.000.000.000
Cổ tức được nhận		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	21.223.329.797	12.355.760.658

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	14.234.412.914	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.056.307.250	2.072.907.250
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	102.919.917	96.823.803
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	-	440.641.689
	<u>16.393.640.081</u>	<u>2.610.372.742</u>
ii) Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Anova Milk	45.500.000.000	45.500.000.000
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	1.000.000.000
	<u>45.500.000.000</u>	<u>66.500.000.000</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9)		
Công ty Cổ phần Anova Milk	10.880.963.989	6.830.835.179
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	2.728.025.222	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	932.731.000	-
	<u>14.541.720.211</u>	<u>6.830.835.179</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	4.474.307.942	98.416.100

43 CÁC CAM KẾT

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	47.752.355.882	37.251.009.843
Từ 1 đến 5 năm	135.548.413.419	110.159.370.718
Trên 5 năm	489.432.361.315	429.570.298.639
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>672.733.130.616</u>	<u>576.980.679.200</u>

44 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí xây dựng dự án	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.817.854.545</u>

45 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.085.227.021.092	1.616.124.762.153	278.724.085.000	130.878.975.947	1.000.478.060	-	3.111.955.322.252
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	264.117.282.624	92.271.567.961	22.117.355.500	34.217.184.402	10.737.440.574	(423.460.831.061)	-
Tổng doanh thu thuần Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	1.349.344.303.716 (1.053.247.294.176)	1.708.396.330.114 (1.455.392.534.377)	300.841.440.500 (150.121.197.675)	165.096.160.349 (191.895.509.396)	11.737.918.634 (9.302.246.201)	418.570.829.848 (4.890.001.213)	3.111.955.322.252 (2.441.387.951.977)
Lợi nhuận gộp	296.097.009.540	253.003.795.737	150.720.242.825	(26.799.349.047)	2.435.672.433		670.567.370.275
Tài sản của bộ phận	793.641.459.045	1.852.515.957.779	150.872.203.545	1.008.887.047.695	44.346.039.278	(2.331.808.441.984)	1.518.454.265.358
Tài sản không phân bổ							2.363.539.124.664
Tổng tài sản							3.881.993.390.022
Nợ của bộ phận	561.544.355.773	826.218.078.325	57.189.717.020	228.075.335.617	183.244.292	(527.475.592.310)	1.145.735.138.717
Nợ không phân bổ							732.398.790.348
Tổng nợ phải trả							1.878.133.929.065

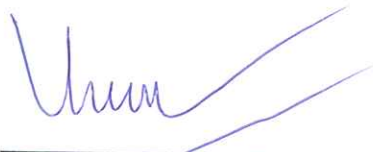
CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

Mẫu số B 09 – DN/HN

45 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.061.112.885.687	2.271.910.708.227	195.151.894.870	234.067.868.576	(644.080.834)	-	3.761.599.276.526
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	190.968.112.049	173.894.670.210	10.081.877.230	133.397.294.666	12.450.654.186	(520.792.608.341)	-
Tổng doanh thu thuần Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	1.252.080.997.736 (978.908.567.094)	2.445.805.378.437 (2.161.149.580.008)	205.233.772.100 (191.951.114.343)	367.465.163.242 (366.469.630.356)	11.806.573.352 (9.928.440.090)	(520.792.608.341) 521.767.285.210	3.761.599.276.526 (3.186.640.046.681)
Lợi nhuận gộp	273.172.430.642	284.655.798.429	13.282.657.757	995.532.886	1.878.133.262	974.676.869	574.959.229.845
Tài sản của bộ phận	590.157.768.342	2.021.353.343.625	75.934.764.403	1.031.422.931.406	23.979.251.443	(2.296.755.997.576)	1.446.092.061.643
Tài sản không phân bổ							2.446.825.913.511
Tổng tài sản	590.157.768.342	2.021.353.343.625	75.934.764.403	1.031.422.931.406	23.979.251.443	(2.296.755.997.576)	3.892.917.975.154
Nợ của bộ phận	399.957.341.268	1.061.619.063.762	60.019.709.572	190.864.295.988	4.277.100	(511.337.283.102)	1.201.127.404.588
Nợ không phân bổ							836.060.563.738
Tổng nợ phải trả	399.957.341.268	1.061.619.063.762	60.019.709.572	190.864.295.988	4.277.100	(511.337.283.102)	2.037.187.968.326

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 4 năm 2021.



Lê Thị Hồng Thủy
Kế toán Trưởng



Phạm Thị Mỹ Phượng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hiếu Liêm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật